

**Bảng cân đối kê toán**  
Tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ (30/09/2015)	Số đầu kỳ (30/06/2015)
<b>Tài sản</b>	<b>A</b>		
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>	<b>20 384 418 156</b>	<b>20 369 098 092</b>
<b>I. Tiền và tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>7 569 074 513</b>	<b>4 009 148 636</b>
1. Tiền	111	7 569 074 513	4 009 148 636
2. Tương đương tiền	112		
2a. Tiền gửi kỳ hạn	11A		
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>12 517 742 110</b>	<b>14 320 734 575</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	12 568 435 217	14 371 427 682
1a. Đầu tư ngắn hạn (121)	12A	12 568 435 217	14 371 427 682
1b. Đầu tư ngắn hạn khác	12B		
+ Tiền gửi kỳ hạn > 03 tháng	12E		
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	- 50 693 107	- 50 693 107
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>297 601 533</b>	<b>1 981 505 383</b>
1. Phải thu khách hàng	131		1 718 300 000
2. Trả trước cho người bán	132	60 000 000	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	185 176 533	228 676 383
5. Các khoản phải thu khác	135	52 425 000	34 529 000
5a. Phải thu khác 1388	13A		
5b. Phải thu 141	13B	52 425 000	34 529 000
5c. Phải trả khác 338	13B		
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>57 709 498</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		57 709 498
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>	<b>10 429 682 351</b>	<b>11 401 360 567</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		
1. Phải thu khách hàng	211		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		
4. Phải thu dài hạn khác	214		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	215		
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>20 658 130</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		17 996 224
- Nguyên giá	222	865 364 000	865 364 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	- 865 364 000	- 847 367 776
3. Tài sản cố định vô hình	227		2 661 906
- Nguyên giá	228	80 000 000	80 000 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	- 80 000 000	- 77 338 094
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		
<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>10 322 709 214</b>	<b>11 334 927 214</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252		
3. Đầu tư dài hạn khác	253	10 982 407 111	11 994 625 111
Bất động sản đầu tư	25A		
- Cổ phiếu	25B	10 982 407 111	11 994 625 111
- Tiền gửi kỳ hạn > 12 tháng	25C		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254	- 659 697 897	- 659 697 897
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>106 973 137</b>	<b>45 775 223</b>



*Handwritten signature*

Chi tiêu	Mã số	Số cuối kỳ (30/09/2015)	Số đầu kỳ (30/06/2015)
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	96 973 137	35 775 223
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Tài sản dài hạn khác	263	10 000 000	10 000 000
4. Các khoản ký quỹ, ký cược	264		
<b>Tổng tài sản</b>	<b>220</b>	<b>30 814 100 507</b>	<b>31 770 458 659</b>
<b>Nguồn vốn</b>	<b>B</b>		
<b>A. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>	<b>185 225 183</b>	<b>1 917 936 610</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>185 225 183</b>	<b>1 917 936 610</b>
1. Vay ngắn hạn	311		
2. Phải trả người bán	312		1 711 311 250
3. Người mua trả tiền trước	313		
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	156 861 802	162 447 234
5. Phải trả người lao động	315		
6. Chi phí phải trả	316		
7. Phải trả nội bộ	317		
8. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	28 363 381	44 178 126
8c. Phải trả & phải nộp khác (3383)	31C		
8e. Phải trả cho NH giám sát, lưu ký		25 444 299	41 259 044
8f. Phải trả cho Khách hàng ủy thác		2 919 082	2 919 082
8g. Phải trả khác			
9. Dự phòng ngắn hạn phải trả	320		
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		
1. Phải trả dài hạn cho người bán	331		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		
3. Phải trả dài hạn khác	333		
4. Vay và nợ dài hạn	334		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		
<b>B. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>	<b>30 628 875 324</b>	<b>29 852 522 049</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	410	36 000 000 000	36 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	121 800 000	121 800 000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	-5 492 924 676	-6 269 277 951
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>	<b>430</b>	<b>30 814 100 507</b>	<b>31 770 458 659</b>
<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1 125 185 563	1 125 185 563
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác		1 311 567 044	518 741 254
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác		663 462 290 000	81 715 632 478
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác			449 619 200 000
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác		185 176 533	228 676 383

Người lập biểu



Phùng Thị Minh Thu

Kế toán trưởng



Phùng Thị Minh Thu

Ngày 30 tháng 09 năm 2015

Tổng giám đốc 



Đặng Thị Hồng Phương

### Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Quy III năm 2015

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ này năm trước (QIII/2014)	Lũy kế từ đầu năm
1. Doanh thu	3 193 748 916	821 607 774	5 089 981 109
2. Các khoản giảm trừ doanh thu			
3. Doanh thu thuần (10 = 01-02)	3 193 748 916	821 607 774	5 089 981 109
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	2 377 237 957	174 662 810	2 604 330 450
5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh (20=10-11)	816 510 959	646 944 964	2 485 650 659
6. Doanh thu hoạt động tài chính	2 411 212 939	1 176 520 992	4 863 616 614
7. Chi phí tài chính	1 302 619 532	102 571 904	2 344 726 966
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	1 148 751 091	1 028 892 318	3 395 584 198
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25)	776 353 275	692 001 734	1 608 956 109
10. Thu nhập khác			
11. Chi phí khác			
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)			
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	776 353 275	692 001 734	1 608 956 109
14. Thuế TNDN hiện hành			
15. Thuế TNDN hoãn lại			
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	776 353 275	692 001 734	1 608 956 109
17. Lãi trên cổ phiếu (*)			

Người lập biểu

Phùng Thị Minh Thu

Kế toán trưởng

Phùng Thị Minh Thu

Ngày 30 tháng 09 năm 2015

Tổng giám đốc



Đặng Thị Hồng Phương

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**  
(Theo Phương pháp trực tiếp)  
Quý III năm 2015

Chi tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ này năm trước (QIII/2014)	Lũy kế từ đầu năm
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	15 095 406 528	20 899 925 898	37 929 411 904
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	-11 772 667 422	-26 164 818 828	-39 655 378 678
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	- 688 992 700	- 617 720 457	-2 282 178 300
4. Tiền trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	15 135 860	12 141 000	184 864 300
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	- 292 260 253	- 419 535 370	- 889 277 049
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>2 356 622 013</b>	<b>-6 290 007 757</b>	<b>-4 712 557 823</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các TS dài hạn	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi vốn góp đầu tư vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1 203 303 864	19 060 382	1 553 896 853
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>1 203 303 864</b>	<b>19 060 382</b>	<b>1 553 896 853</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu nhận vốn góp của cổ đông	31			
2. Tiền trả lại vốn cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty	32			
3. Tiền đi vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>			
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>3 559 925 877</b>	<b>-6 270 947 375</b>	<b>-3 158 660 970</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>4 009 148 636</b>	<b>12 632 134 642</b>	<b>10 727 735 483</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+70)</b>	<b>70</b>	<b>7 569 074 513</b>	<b>6 361 187 267</b>	<b>7 569 074 513</b>

Người lập biểu

Phùng Thị Minh Thu

Kế toán trưởng

Phùng Thị Minh Thu

Ngày 30 tháng 09 năm 2015

Tổng Giám đốc



Đặng Thị Hồng Phương

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (\*)**  
QUÝ 3 NĂM 2015

**I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1- Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán An Bình ("Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015235 do Sở kế hoạch đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2006 và Giấy phép thành lập và hoạt động số 12/UBCK-GPHĐQLQ do Chủ tịch UNCK NN cấp ngày 28/12/2006.

**2- Lĩnh vực hoạt động:**

Lĩnh vực hoạt động của Công ty là chứng khoán

**3- Ngành nghề kinh doanh:** Quản lý quỹ đầu tư, Quản lý danh mục đầu tư, Tư vấn đầu tư chứng khoán theo quy định của pháp luật hiện hành.

**4- Tổng số nhân viên**

Công ty có tổng số nhân viên là 12 người

Trong đó:

- Nhân viên quản lý : 02
- Tuyển dụng mới : 2
- Chuyển công tác : 1
- Kỹ luật : 0

**5- Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh trong năm báo cáo:**

**II – KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1- Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch hàng năm.

**2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

**III – Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:**

**1- Chế độ kế toán**

Công ty áp dụng chế độ kế toán đối với Công ty quản lý quỹ *Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính* ban hành.

**2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đảm bảo tuân thủ đầy đủ các yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán đối với Công ty quản lý quỹ ban hành theo *Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính*

**3- Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức sổ nhật ký chung

**IV- Chính sách kế toán áp dụng**

**1 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền**

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá ba (03) tháng, có khả năng thanh khoản, khả năng chuyển đổi thành thành một lượng tiền xác định và ít nhiều rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị trong việc chuyển đổi của các khoản này.

**2 - Phương pháp ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ**

Nguyên giá TSCĐ được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

TSCĐ HH được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị hao mòn lũy kế của TSCĐ hữu hình được xác định theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Quyết định số 206/203/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Phương tiện vận tải  
Thiết bị văn phòng

Thời gian khấu hao (năm)  
8 năm  
3 năm



### 3 - Phương pháp kế toán các khoản đầu tư chứng khoán

- Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

### 4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị các loại công cụ, dụng cụ phân bổ dần các khoản chi phí trả trước hoạt động phục vụ cho việc thành lập doanh nghiệp và các khoản chi phí trả trước có tác dụng trong nhiều kỳ kinh doanh. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng phù hợp với các quy định kế toán hiện hành phù hợp với thời gian ham gia vào quá trình kinh doanh và tạo ra doanh thu nhưng không quá 3 năm.

### 5- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

### 6- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

- Nguyên tắc trích lập các dự phòng giảm giá chứng khoán

Dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập cho từng loại chứng khoán Công ty nắm giữ đến thời điểm lập báo cáo và có giá trị giảm so với giá trị sổ sách. Mức trích lập là phần chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá trị ghi sổ được hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ.

### 7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

### 8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và xác định khả năng chắc chắn thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- Doanh thu hoạt động nghiệp vụ: được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh khi Hợp đồng Quản lý danh mục, Hợp đồng tư vấn đầu tư chứng khoán được ký kết, các điều khoản của hợp đồng được các bên thực hiện và khách hàng thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính: hoạt động tự doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty nhận được bằng chứng về giao dịch chứng khoán thành công và được phản ánh theo giá trị thu về tăng thêm so với giá vốn của chứng khoán đầu tư đem bán.

- Doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ tài chính được ghi nhận khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

### 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

11- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

## V – THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Tiền	Kỳ báo cáo	Đơn vị tính: VND	
			Đầu kỳ
- Tiền mặt tại quỹ	24 861 400		3 811 100
- Tiền gửi ngân hàng	7 544 213 113		4 005 337 536
- Đầu tư tài chính khác			
<b>Cộng</b>	<b>7 569 074 513</b>		<b>4 009 148 636</b>

Đơn vị tính: VND

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Kỳ báo cáo		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (bị giảm giá/rủi ro)	819 300	12 568 435 217	70 000	1 379 693 107
+ CP CTCP CMC	750 000	11 246 584 610		
+ CP CTCP Xi măng Bỉm Sơn	39 300	553 546 357	40 000	647 596 607
+ CP CTCP Chứng khoán SSI	30 000	768 304 250	30 000	732 096 500
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết danh mục trái phiếu bị giảm giá/rủi ro)				
- Chứng chỉ quỹ (chi tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro)				
- Chứng khoán khác (chi tiết danh mục chứng khoán khác bị giảm giá/rủi ro)				
<b>Tổng cộng</b>	<b>819 300</b>	<b>12 568 435 217</b>	<b>70 000</b>	<b>1 379 693 107</b>

Đơn vị tính: VND

3. Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ	Kỳ báo cáo	Đầu kỳ
- Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán		
- Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	185 176 533	228 676 383
- Phải thu phí thường hoạt động		
- Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán		
- Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác (Tự doanh)		1 718 300 000
<b>Cộng</b>	<b>185 176 533</b>	<b>1 946 976 383</b>

Đơn vị tính: VND

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Kỳ báo cáo	Đầu kỳ
- Phải thu tài sản thiếu chờ xử lý		
- Phải thu về cổ tức, lãi TG và lợi nhuận được chia		
- Phải thu khác	52 425 000	34 529 000
<b>Cộng</b>	<b>52 425 000</b>	<b>34 529 000</b>

Đơn vị tính: VND

5. Thuế và các khoản phải thu của NN	Kỳ báo cáo	Đầu kỳ
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
.....		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:		
<b>Cộng</b>		

Đơn vị tính: VND

**6. Các khoản phải thu dài hạn khác**

	Kỳ báo cáo	Đầu kỳ
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	10 000 000	10 000 000
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Phải thu dài hạn khác		
<b>Cộng</b>	<b>10 000 000</b>	<b>10 000 000</b>

**7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ HH</b>					
Số dư đầu Kỳ báo cáo			<b>865 364 000</b>		<b>865 364 000</b>
- Mua trong năm					
- Đầu tư XD CB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối Kỳ báo cáo			<b>865 364 000</b>		<b>865 364 000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu Kỳ báo cáo			<b>847 367 776</b>		<b>847 367 776</b>
- Khấu hao trong năm			17 996 224		17 996 224
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối Kỳ báo cáo			<b>865 364 000</b>		<b>865 364 000</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>					
- Tại ngày đầu Kỳ báo cáo			<b>17 996 224</b>		<b>17 996 224</b>
- Tại ngày cuối Kỳ báo cáo			-		-

- Giá trị còn lại Kỳ báo cáo của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ Kỳ báo cáo đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 865 364 000 đ